



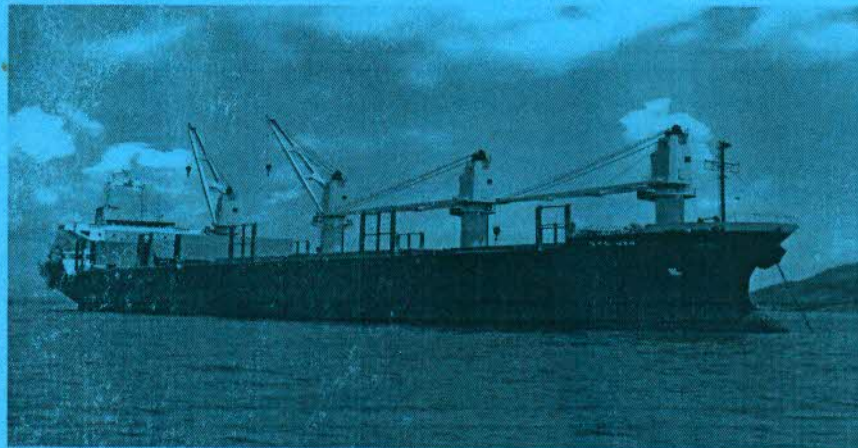
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ  
THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q4, TP. Hồ Chí Minh.

**MST : 0 3 0 0 4 4 8 7 0 9**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP  
QUÝ I NĂM 2015**



*TP HCM 04/2015*

Số : 291/ TCKT

TPHCM, ngày 17 tháng 04 năm 2015

## MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ I NĂM 2015

Mục lục	Trang
	01
1 - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31/03/2015	02 - 03
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Quý I/2015	04
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Quý I/2015	05
4 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2015	06 - 31

**Nơi nhận :**

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TPHCM
- Cục Tài chính Doanh nghiệp (Bộ Tài chính)
- Sở Tài chính TPHCM
- Cục Thuế TPHCM
- Cục Thống kê TPHCM
- Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ban Tổng Giám đốc
- Phòng Đầu tư Phát triển
- Phòng Kiểm soát nội bộ
- Phòng TCKT (2 bản)



**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
*Mai Chi Thu Vân*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

**QUÝ I NĂM 2015**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>217.413.439.631</b>	<b>269.878.509.631</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>58.996.677.025</b>	<b>48.759.597.565</b>
1 - Tiền	111		26.996.677.025	16.759.597.565
2 - Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	32.000.000.000
<b>II Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>56.164.394.715</b>	<b>69.211.578.494</b>
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	25.573.834.540	30.002.609.475
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn,	132	V.03	22.213.949.059	27.322.119.184
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 - Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	13.734.303.115	17.244.541.834
5 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(5.357.691.999)	(5.357.691.999)
<b>III Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>65.112.466.419</b>	<b>92.914.633.936</b>
1 - Hàng tồn kho	141	V.06	65.112.466.419	92.914.633.936
<b>IV Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>37.139.901.472</b>	<b>58.992.699.636</b>
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	12.995.844.368	26.299.070.041
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.08	20.185.241.967	31.991.834.732
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.9	3.958.815.137	701.794.863
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>2.185.476.555.954</b>	<b>2.327.942.409.847</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.321.302.200</b>	<b>1.304.502.200</b>
1 - Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
2 - Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
3 - Phải thu dài hạn khác	216	V.10	1.321.302.200	1.304.502.200
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.004.784.291.806</b>	<b>2.152.552.303.564</b>
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	2.002.106.030.752	2.149.641.591.562
- Nguyên giá	222		3.389.088.793.437	3.767.630.547.157
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.386.982.762.685)	(1.617.988.955.595)
2 - Tài sản cố định vô hình	227	V.12	2.678.261.054	2.910.712.002
- Nguyên giá	228		7.658.291.325	7.658.291.325
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.980.030.271)	(4.747.579.323)
<b>III Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.946.920.650</b>	<b>801.531.941</b>
1 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	3.946.920.650	801.531.941
<b>IV Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>15.700.000.000</b>	<b>15.700.000.000</b>
1 - Đầu tư vào công ty con	251	V.14	15.700.000.000	15.700.000.000

1	2	3	4	5
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>159.724.041.298</b>	<b>157.584.072.142</b>
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	34.992.630.184	40.971.433.674
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	124.731.411.114	116.612.638.468
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.402.889.995.585</b>	<b>2.597.820.919.478</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>2.196.819.919.059</b>	<b>2.362.966.103.569</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>370.964.916.952</b>	<b>459.762.641.462</b>
1 - Phải trả người bán	311	V.17	97.137.089.972	178.171.361.723
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	5.108.802.265	2.166.335.616
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	95.738.027	229.025.086
4 - Phải trả người lao động	314		23.975.236.277	20.334.542.211
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	26.976.776.916	31.498.971.132
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 - Doanh thu chưa thực hiện	318	V.21	6.311.428.306	10.088.558.132
8 - Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22	20.523.376.802	21.648.687.240
9 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.23	187.958.388.325	192.541.834.580
10 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.24	2.878.080.062	3.083.325.742
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.825.855.002.107</b>	<b>1.903.203.462.107</b>
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	V.25	1.495.082.905	1.495.082.905
2 - Phải trả dài hạn khác	337	V.26	8.404.589.178	8.404.589.178
3 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.27	1.815.955.330.024	1.893.303.790.024
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>206.070.076.526</b>	<b>234.854.815.909</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.28	<b>206.070.076.526</b>	<b>234.854.815.909</b>
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		589.993.370.000	589.993.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		589.993.370.000	589.993.370.000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		88.258.000	88.258.000
3 - Quỹ đầu tư phát triển	418		9.662.314.492	9.662.314.492
4 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.898.917.929	4.898.917.929
5 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(398.572.783.895)	(369.788.044.512)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(369.788.044.512)	(331.846.963.628)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(28.784.739.383)	(37.941.080.884)
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.402.889.995.585</b>	<b>2.597.820.919.478</b>

Các khoản mục đánh dấu ( x ) có thay đổi do phân loại lại theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Người lập biểu



Nguyễn Văn Nam

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trương Đình Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

**QUÝ I NĂM 2015**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.29	198.157.547.356	289.356.502.646	198.157.547.356	289.356.502.646
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.30	4.018.787.493	8.105.819.128	4.018.787.493	8.105.819.128
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.31	194.138.759.863	281.250.683.518	194.138.759.863	281.250.683.518
4 - Giá vốn hàng bán	11	VI.32	238.053.049.506	303.716.972.303	238.053.049.506	303.716.972.303
5 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(43.914.289.643)	(22.466.288.785)	(43.914.289.643)	(22.466.288.785)
6 - Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.33	1.087.822.036	1.496.084.428	1.087.822.036	1.496.084.428
7 - Chi phí tài chính	22	VI.34	11.370.170.824	3.564.975.302	11.370.170.824	3.564.975.302
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		5.412.233.425	2.517.461.199	5.412.233.425	2.517.461.199
8 - Chi phí bán hàng	24	VI.35	1.873.504.980	3.365.282.483	1.873.504.980	3.365.282.483
9 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.36	10.883.672.525	10.064.638.759	10.883.672.525	10.064.638.759
10 - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		(66.953.815.936)	(37.965.100.901)	(66.953.815.936)	(37.965.100.901)
11 - Thu nhập khác	31	VI.37	129.269.819.689	24.049.759	129.269.819.689	24.049.759
12 - Chi phí khác	32	VI.38	99.219.515.782	29.742	99.219.515.782	29.742
13 - Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		30.050.303.907	24.020.017	30.050.303.907	24.020.017
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(36.903.512.029)	(37.941.080.884)	(36.903.512.029)	(37.941.080.884)
15 - Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				-	-
16 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.39	(8.118.772.646)	-	(8.118.772.646)	-
17 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.40	(28.784.739.383)	(37.941.080.884)	(28.784.739.383)	(37.941.080.884)
18 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Văn Nam

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Tổng Giám đốc



Trương Đình Sơn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

**QUÝ I NĂM 2015**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		202.155.245.219	238.354.883.760
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-165.253.332.017	-179.533.854.250
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-57.108.025.944	-51.895.668.417
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-5.631.839.371	-2.517.461.199
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22.074.202.378	7.496.958.625
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-27.150.477.409	-12.164.421.193
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>-30.914.227.144</b>	<b>-259.562.674</b>
<b>II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-3.354.147.283	-3.467.846.925
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		129.249.090.910	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		637.466.443	620.069.566
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>126.532.410.070</b>	<b>-2.847.777.359</b>
<b>III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		64.006.787.940	89.342.184.244
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-145.938.694.195	-92.204.043.091
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-81.931.906.255</b>	<b>-2.861.858.847</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>13.686.276.671</b>	<b>-5.969.198.880</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>48.759.597.565</b>	<b>51.686.393.165</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-3.449.197.211	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>58.996.677.025</b>	<b>45.717.194.285</b>

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Nam

Mai Thị Thu Vân



Trương Đình Sơn

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015*

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, cấp lại lần thứ 8 ngày 09 tháng 07 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

*Theo đó:*

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam

Tên Tiếng Anh : VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt : VITRANSCHART JSC

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 589.993.370.000 đồng

*(Năm trăm tám mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng)*

#### Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại : 08 39 404 271/125

Fax : 08 39 404 711

Website : <http://www.vitranschart.com.vn>

Email : [vte-hem@vitranschart.com.vn](mailto:vte-hem@vitranschart.com.vn)

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã cổ phiếu VST.

Khối lượng niêm yết : 58.999.337

Ngày niêm yết : 20/02/2009

Ngày chính thức giao dịch : 26/02/2009

#### 1.2 Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;

- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)/.

### 1.3 Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Ngày 30/01/2015, Công ty bàn giao thành công tàu VTC Sky cho người mua.
- Chi phí lãi vay: Công ty hạch toán theo số thực chi trả trong kỳ báo cáo với số tiền khoảng 5,39 tỷ đồng. Tổng số lãi vay chưa tính vào chi phí tài chính quý 1/2015 ước là 21,9 tỷ đồng, do được phép phân bổ trả nợ từ 2016 trở đi.
- Khấu hao cơ bản đội tàu: Quý 1/2015, Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông-tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

Từ cuối năm 2014 đến nay, thương mại thế giới suy thoái nghiêm trọng dẫn đến thị trường vận tải hàng khô rời cũng theo đà giảm sâu không kém giá dầu. Thị trường vận tải xuống đáy thấp nhất trong lịch sử 30 năm khi chỉ số BDI ngày 18/2/2015 chỉ còn 509 điểm. Chỉ số BHSI bình quân ở mức 365 điểm - giảm 25% so với quý 4/2014 và chỉ đạt 47% so cùng kỳ năm 2013. Từ thực tế trên, doanh thu vận tải đội tàu Vitranschart Q1/15 giảm sút do một số tàu chờ hàng, 4 tàu chuyển sang chạy thuê định hạn nên cước thu thấp và đội tàu giảm 1 chiếc do đã bán cuối tháng 1/2015.

### 1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

#### Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Thông tin về đơn vị trực thuộc</u>
1. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu	Số 65/C31 Đô Lương, Phường 11 Tp Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu  Mã chi nhánh: 0300448709-005
2. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Đà Nẵng	Địa chỉ: Tòa nhà Savico, số 66 Võ Văn Tần, P. Chính Gián, Q. Thanh Khê, Tp Đà Nẵng  Mã chi nhánh: 0300448709-006
3. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Quy Nhơn	Địa chỉ: Lô C2-C3 Cụm CN Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định  Mã chi nhánh: 0300448709-008
4. Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC)	Địa chỉ: Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường ĐaKao, Q1, Tp. Hồ Chí Minh  Mã chi nhánh: 0300448709-003
5. VP Đại diện tại Hà Nội	Phòng 1101, tầng 11, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Mai Dịch, Q. Đống Đa, Hà Nội



**Danh sách và địa chỉ các công ty con:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Thông tin về công ty con</u>
1. Công ty TNHH MTV Sửa chữa tàu biển Phương Nam (SSR)	100%	Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0309518598
2. Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	56.67%	Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0306291349

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3.3 Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức Kế toán máy, Công ty sử dụng phân hệ phần mềm kế toán trong hệ thống phần mềm ERP - SAP để ghi chép kế toán.

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

**4.1 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:**

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm 31/03/2015 là:

USD:	21.515 đồng
EUR:	23.102 đồng
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

#### 4.2 Ước tính kế toán:

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

#### 4.3 Tiền và tương đương tiền:

**Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:** là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

#### 4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

#### 4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

#### 4.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 31/03/2015, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.6 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Khấu hao cơ bản đội tàu: Quý 1/2015, Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

- \* Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

#### 4.9 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

#### 4.10 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
  - + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

#### 4.11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

#### 4.12 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch sản xuất kinh doanh và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

#### 4.13 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế. Vốn góp của cổ đông bao gồm góp theo mệnh giá và phần cao hơn mệnh giá - Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

#### 4.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### 4.15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- + Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- + Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền mặt	149.645.117	247.180.199
+ Tiền mặt VND	149.645.117	247.180.199
- Tiền gửi ngân hàng	26.847.031.908	16.512.417.366
+ Tiền gửi ngân hàng VND	7.164.657.881	2.293.169.978
+ Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	19.682.374.027	14.219.247.388
- Các khoản tương đương tiền ( * )	32.000.000.000	32.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>58.996.677.025</b>	<b>48.759.597.565</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cụ thể:

*Ảnh hưởng bởi số tiền gửi tương đương tiền 32 tỷ đồng tại NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn CN Mạc Thị Bưởi - TP Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 43.04 MTB14 ngày 04/04/2014 và 58.05 MTB14 ngày 09/05/2014. Khoản này doanh nghiệp đang tạm thời chưa sử dụng do được cầm cố để vay vốn lưu động tại ngân hàng này.*

**2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu khách hàng nước ngoài	17.113.853.281	22.521.629.073
Phải thu khách hàng trong nước	8.459.981.259	7.480.980.402
<b>Cộng</b>	<b>25.573.834.540</b>	<b>30.002.609.475</b>

**3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
Trả trước người bán nước ngoài	19.545.141.719	27.003.617.884
Trả trước người bán trong nước	2.668.807.340	318.501.300
<b>Cộng</b>	<b>22.213.949.059</b>	<b>27.322.119.184</b>

**4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Phải thu khác	13.734.303.115	17.244.541.834
+ Văn phòng công ty	11.803.982.847	16.535.194.031
* Các khoản phải thu khác	708.612.537	3.568.289.936

* Hoàn phí bảo hiểm		1.455.669.465
* Tạm ứng	11.095.370.310	11.511.234.630
+ Trung tâm SCC	1.839.040.266	615.851.558
+ CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Đà Nẵng		2.216.243
+ CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Quy Nhơn	91.280.002	91.280.002
<b>Cộng</b>	<b>13.734.303.115</b>	<b>17.244.541.834</b>

**5 Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Dự phòng nợ phải thu quá hạn chưa thanh toán	5.357.691.999	5.357.691.999
+ DP khoản phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	5.357.691.999	5.357.691.999
<b>Cộng</b>	<b>5.357.691.999</b>	<b>5.357.691.999</b>

**6 Hàng tồn kho**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Nguyên vật liệu	62.994.392.580	73.145.043.515
- Công cụ dụng cụ	2.118.073.839	19.769.590.421
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>65.112.466.419</b>	<b>92.914.633.936</b>

**7 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Chi phí công cụ, dụng cụ	84.590.835	100.130.153
- Chi phí bảo hiểm đội tàu, CNV, hỏa hoạn	450.478.069	6.031.683.556
- Chi phí phụ tùng, sửa chữa thường xuyên	11.823.306.501	19.598.814.887
- Chi phí phân bổ khác	4.348.378	67.469.189
- Chi phí trả trước ngắn hạn các chi nhánh	633.120.585	500.972.256
<b>Cộng</b>	<b>12.995.844.368</b>	<b>26.299.070.041</b>

**8 Thuế giá trị gia tăng đầu vào còn được khấu trừ**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế giá trị gia tăng đầu vào còn được khấu trừ	20.185.241.967	31.991.834.732
<b>Cộng</b>	<b>20.185.241.967</b>	<b>31.991.834.732</b>



**9 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa (VPCT)	279.378.322	
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa (SCC)	3.679.228.684	701.794.863
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa (VTC Vũng Tàu)	208.131	
<b>Cộng</b>	<b>3.958.815.137</b>	<b>701.794.863</b>

**10 Phải thu dài hạn khác**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.321.302.200	1.304.502.200
<b>Cộng</b>	<b>1.321.302.200</b>	<b>1.304.502.200</b>

**11 Tài sản cố định hữu hình**

&lt;Phụ lục số 1&gt;

**12 Tài sản cố định vô hình**

&lt;Phụ lục số 2&gt;

**13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Xây dựng cơ bản	-	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	3.946.920.650	801.531.941
Sửa chữa định kỳ tàu Viễn Đông 5	2.314.149.438	801.531.941
Sửa chữa định kỳ tàu VTC Dragon	457.525.472	
Sửa chữa định kỳ tàu VTC Sun	1.175.245.740	
<b>Cộng</b>	<b>3.946.920.650</b>	<b>801.531.941</b>

**14 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

&lt;Phụ lục số 3&gt;

**15 Chi phí trả trước dài hạn**

	Số đầu năm đồng	Chi phí phát sinh trong kỳ đồng	Phân bổ vào chi phí trong kỳ đồng	Số cuối kỳ đồng
- Chi phí thuê đất tại Quy Nhơn	2.846.467.865		53.533.656	2.792.934.209
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	37.598.759.698		5.822.123.739	31.776.635.959
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	196.637.610	33.169.333	76.243.316	153.563.627
- Chi phí chờ phân bổ khác	185.363.519	15.200.000	54.099.228	146.464.291

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí trả trước dài hạn các chi nhánh	144.204.982		21.172.884	123.032.098
<b>Cộng</b>	<b>40.971.433.674</b>	<b>48.369.333</b>	<b>6.027.172.823</b>	<b>34.992.630.184</b>

**16 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	124.731.411.114	116.612.638.468
+ <i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của các năm trước</i>	116.612.638.468	75.576.966.810
+ <i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của năm nay</i>	8.118.772.646	41.035.671.658
<b>Cộng</b>	<b>124.731.411.114</b>	<b>116.612.638.468</b>

**17 Phải trả người bán**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
Phải trả người bán nước ngoài	42.605.061.697	108.974.107.554
Phải trả người bán trong nước	54.532.028.275	69.197.254.169
<b>Cộng</b>	<b>97.137.089.972</b>	<b>178.171.361.723</b>

**18 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Người mua trong nước trả tiền trước	3.107.229.211	2.166.335.616
- Người mua nước ngoài trả tiền trước	2.001.573.054	
<b>Cộng</b>	<b>5.108.802.265</b>	<b>2.166.335.616</b>

**19 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	91.291.508	108.243.416
- Thuế thu nhập cá nhân	4.446.519	120.781.670
<b>Cộng</b>	<b>95.738.027</b>	<b>229.025.086</b>

**20 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- VTC - cảng phí nước ngoài	18.096.168.513	22.857.342.230
- Tiền ăn của thuyền viên	4.249.060.716	3.738.598.234
- Lãi vay phải trả	3.689.140.195	3.908.746.141
- Trích trước phân bổ CP SCL, khác	867.073.924	867.073.924
- Trung tâm ĐT MG & XKTPVN (SCC)	1.833.568	67.430.603
- CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Quy Nhơn	73.500.000	59.780.000
<b>Cộng</b>	<b>26.976.776.916</b>	<b>31.498.971.132</b>

**21 Doanh thu chưa thực hiện**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Văn phòng Công ty	6.311.428.306	10.088.558.132
<b>Cộng</b>	<b>6.311.428.306</b>	<b>10.088.558.132</b>

**22 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Kinh phí công đoàn	7.801.674.248	7.841.635.209
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	4.139.112.664	7.446.547.747
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.582.589.890	6.360.504.284
<b>Cộng</b>	<b>20.523.376.802</b>	<b>21.648.687.240</b>

**23 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Vay ngắn hạn	187.958.388.325	192.541.834.580
<i>Ngân hàng NNo &amp; PTNT - CN Mạc Thị Bưởi.</i>	<i>31.467.257.305</i>	<i>31.765.365.979</i>
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở Giao dịch</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP HCM</i>	<i>129.491.351.084</i>	<i>130.590.378.925</i>
<i>Ngân hàng Ngoại thương VN - CN HCM</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng</i>	<i>26.999.779.936</i>	<i>30.186.089.676</i>
<b>Cộng</b>	<b>187.958.388.325</b>	<b>192.541.834.580</b>

**24 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Số đầu năm đồng	Tăng do trích lập từ lợi nhuận đồng	Chi quỹ trong kỳ đồng	Số cuối kỳ đồng
+ Quỹ khen thưởng	1.942.313.655		161.270.680	1.781.042.975
+ Quỹ phúc lợi	1.132.780.099		43.975.000	1.088.805.099
+ Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	8.231.988			8.231.988
<b>Cộng</b>	<b>3.083.325.742</b>	<b>-</b>	<b>205.245.680</b>	<b>2.878.080.062</b>

**25 Phải trả dài hạn người bán**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền thuê đất tại Quy Nhơn	1.495.082.905	1.495.082.905
<b>Cộng</b>	<b>1.495.082.905</b>	<b>1.495.082.905</b>

**26 Phải trả dài hạn khác**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Phải trả các khoản khác dài hạn	8.404.589.178	8.404.589.178
<i>Phải trả đóng tàu</i>	<i>8.404.589.178</i>	<i>8.404.589.178</i>
<b>Cộng</b>	<b>8.404.589.178</b>	<b>8.404.589.178</b>

**27 Vay và nợ dài hạn**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
<b>a. Vay dài hạn (*)</b>	<b>1.763.614.588.909</b>	<b>1.840.963.048.909</b>
Ngân hàng TMCP Hàng Hải (MSB)	450.163.473.120	450.237.901.120
Ngân hàng TMCP Á Châu	425.638.449.446	425.778.449.446
Sở giao dịch 2 ngân hàng phát triển VN	41.521.000.000	41.536.000.000
Chi nhánh Ngân hàng phát triển TP Hải Phòng	292.681.600.000	292.786.600.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN TPHCM	262.850.990.000	263.064.700.000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN TPHCM	100.326.786.343	100.326.786.343
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây	58.275.990.000	58.275.990.000
Ngân hàng Natixis- Chi nhánh TPHCM	131.506.300.000	208.156.622.000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - CN Bình Định	650.000.000	800.000.000
<b>b. Nợ dài hạn</b>	<b>52.340.741.115</b>	<b>52.340.741.115</b>
Tổng Công ty Hàng Hải VN	9.127.931.138	9.127.931.138

Nợ dài hạn khác	43.212.809.977	43.212.809.977
<b>Cộng</b>	<b>1.815.955.330.024</b>	<b>1.893.303.790.024</b>

(\*) Vay dài hạn đến hạn trả theo lịch đã cơ cấu Quý 2/2015 là 13,000.00 USD và 130 triệu đồng)

## 28. Vốn chủ sở hữu

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
<i>a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</i>		<Phụ lục số 4>
<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	354.000.000.000	354.000.000.000
- Cổ đông khác	235.993.370.000	235.993.370.000
<b>Cộng</b>	<b>589.993.370.000</b>	<b>589.993.370.000</b>
<i>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>		
	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	589.993.370.000	589.993.370.000
+ Vốn góp cuối năm	589.993.370.000	589.993.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<i>d. Cổ tức</i>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	Chưa công bố	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	Chưa công bố	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	Không có	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận	Không có	
<i>đ. Cổ phiếu</i>		
	Số cuối quý đồng	Năm trước đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.999.337	58.999.337
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58.999.337	58.999.337
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.999.337	58.999.337
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.999.337	58.999.337

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.999.337	58.999.337
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<b>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành &lt;đồng/CP&gt;</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>
<b>e. Các quỹ của Công ty</b>	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính	9.662.314.492	9.662.314.492
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.898.917.929	4.898.917.929
<b>Cộng</b>	<b>14.561.232.421</b>	<b>14.561.232.421</b>

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty**

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:
- + Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty;
- + Góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:
- + Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
Nợ khó đòi đã xử lý	1.826.561.550	1.826.561.550
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	912.514.50	665.390.14
Euro (EUR)	382.11	1.04

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**29 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2014 đồng
- Doanh thu bán hàng hóa	3.195.078.481	3.784.062.649	3.195.078.481	3.784.062.649
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	194.930.968.875	285.545.439.997	194.930.968.875	285.545.439.997
- Doanh thu hoạt động KD khác	31.500.000	27.000.000	31.500.000	27.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>198.157.547.356</u></b>	<b><u>289.356.502.646</u></b>	<b><u>198.157.547.356</u></b>	<b><u>289.356.502.646</u></b>

**30 Các khoản giảm trừ**

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2014 đồng
- Giảm giá hàng bán	4.018.787.493	8.105.819.128	4.018.787.493	8.105.819.128
<b>Cộng</b>	<b><u>4.018.787.493</u></b>	<b><u>8.105.819.128</u></b>	<b><u>4.018.787.493</u></b>	<b><u>8.105.819.128</u></b>

**31 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2014 đồng
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	3.195.078.481	3.784.062.649	3.195.078.481	3.784.062.649
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	190.912.181.382	277.439.620.869	190.912.181.382	277.439.620.869
- Doanh thu thuần hoạt động KD khác	31.500.000	27.000.000	31.500.000	27.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>194.138.759.863</u></b>	<b><u>281.250.683.518</u></b>	<b><u>194.138.759.863</u></b>	<b><u>281.250.683.518</u></b>

**32 Giá vốn hàng bán**

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2014 đồng
- Giá vốn hàng hóa đã bán	3.146.641.400	3.671.656.692	3.146.641.400	3.671.656.692
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	234.729.390.433	299.941.836.158	234.729.390.433	299.941.836.158
- Giá vốn của hoạt động KD khác	177.017.673	103.479.453	177.017.673	103.479.453
<b>Cộng</b>	<b><u>238.053.049.506</u></b>	<b><u>303.716.972.303</u></b>	<b><u>238.053.049.506</u></b>	<b><u>303.716.972.303</u></b>

**33 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2014 đồng
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	637.466.443	620.069.566	637.466.443	620.069.566
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	450.355.593	876.014.862	450.355.593	876.014.862
- Lãi CLTG đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.087.822.036</u></b>	<b><u>1.496.084.428</u></b>	<b><u>1.087.822.036</u></b>	<b><u>1.496.084.428</u></b>

**34 Chi phí tài chính**

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2014 đồng
- Chi phí lãi vay	5.412.233.425	2.517.461.199	5.412.233.425	2.517.461.199
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.457.937.399	1.047.514.103	5.957.937.399	1.047.514.103
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.500.000.000	-	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11.370.170.824</b>	<b>3.564.975.302</b>	<b>11.370.170.824</b>	<b>3.564.975.302</b>

**35 Chi phí bán hàng**

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2014 đồng
- Chi phí hoa hồng môi giới	1.873.504.980	3.365.282.483	1.873.504.980	3.365.282.483
<b>Cộng</b>	<b>1.873.504.980</b>	<b>3.365.282.483</b>	<b>1.873.504.980</b>	<b>3.365.282.483</b>

**36 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2014 đồng
- Chi phí nhân viên quản lý	8.118.720.922	7.247.594.127	8.118.720.922	7.247.594.127
- Chi phí vật liệu quản lý	57.548.568	96.252.237	57.548.568	96.252.237
- Chi phí đồ dùng văn phòng	25.895.989	11.666.590	25.895.989	11.666.590
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	670.438.487	663.722.213	670.438.487	663.722.213
- Thuế, phí và lệ phí	222.368.720	241.188.721	222.368.720	241.188.721
- Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc	263.864.544	265.516.930	263.864.544	265.516.930
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	659.644.988	774.979.265	659.644.988	774.979.265
- Chi phí bằng tiền khác	865.190.307	763.718.676	865.190.307	763.718.676
<b>Cộng</b>	<b>10.883.672.525</b>	<b>10.064.638.759</b>	<b>10.883.672.525</b>	<b>10.064.638.759</b>

**37 Thu nhập khác**

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2014 đồng
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ,CCDC	129.254.090.910		129.254.090.910	
- Thu nhập khác	15.728.779	24.049.759	15.728.779	24.049.759
<b>Cộng</b>	<b>129.269.819.689</b>	<b>24.049.759</b>	<b>129.269.819.689</b>	<b>24.049.759</b>

**38 Chi phí khác**

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2014 đồng
- Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán	95.616.110.299		99.219.515.782	
- Chi phí còn sót của TSCĐ đã nhượng bán	3.603.405.483			
- Chi phí khác		29.742		29.742
<b>Cộng</b>	<b>99.219.515.782</b>	<b>29.742</b>	<b>99.219.515.782</b>	<b>29.742</b>



**39 Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2014 đồng
- Hoàn nhập chi phí thuế TN hoãn lại các khoản chênh lệch tạm thời	(8.118.772.646)		(8.118.772.646)	
<b>Cộng</b>	<b>(8.118.772.646)</b>	<b>0</b>	<b>(8.118.772.646)</b>	<b>0</b>

**40 Chi phí SXKD theo yếu tố**

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2014 đồng
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.303.169.364	144.334.282.808	74.303.169.364	144.334.282.808
- Chi phí nhân công	58.926.613.736	53.462.168.086	58.926.613.736	53.462.168.086
- Chi phí khấu hao tài sản cố định(*)	52.492.707.979	55.123.130.161	52.492.707.979	55.123.130.161
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.132.965.009	22.803.567.084	17.132.965.009	22.803.567.084
- Chi phí khác bằng tiền	47.954.770.923	41.423.745.406	47.954.770.923	41.423.745.406
<b>Cộng</b>	<b>250.810.227.011</b>	<b>317.146.893.545</b>	<b>250.810.227.011</b>	<b>317.146.893.545</b>

**41 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2014 đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(28.784.739.383)	(37.941.080.884)	(28.784.739.383)	(37.941.080.884)
- Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đồng phổ thông	(28.784.739.383)	(37.941.080.884)	(28.784.739.383)	(37.941.080.884)
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	58.999.337	58.999.337	58.999.337	58.999.337
- <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>				

**VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**42 Công cụ tài chính**

**1- Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đồng thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

**2- Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính là tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
- Tiền	26.996.677.025	26.996.677.025
- Tương đương tiền	32.000.000.000	32.000.000.000
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	62.843.388.914	57.485.696.915
	<b><u>121.840.065.939</u></b>	<b><u>116.482.373.940</u></b>

### 3- Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được ghi nhận theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty.

	<b>Số dư tại ngày 31/03/2015</b>
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	2.003.913.718.349
- Phải trả người bán	98.632.172.877
- Phải trả khác	28.927.965.980
<b>Cộng</b>	<b><u>2.131.473.857.206</u></b>

### 4- Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hóa, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán để điều chỉnh giá hợp lý.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại, dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đảo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014:

<b>Khoản mục</b>	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
Phải trả cho người bán	97.137.089.972	1.495.082.905		98.632.172.877
Khoản vay		187.958.388.325 (*)	1.763.614.588.909	1.951.572.977.234
Khoản nợ		52.340.741.115		52.340.741.115
Các khoản phải trả khác	20.523.376.802	8.404.589.178		28.927.965.980
<b>Cộng</b>	<b><u>117.660.466.774</u></b>	<b><u>250.198.801.523</u></b>	<b><u>1.763.614.588.909</u></b>	<b><u>2.131.473.857.206</u></b>

(\*) Khoản vay vốn lưu động theo Hợp đồng hạn mức được tái ký hàng năm.

### 5- Tài sản đảm bảo

- Đối với khoản vay ngắn hạn: Xem thuyết minh số 23
- Đối với khoản vay dài hạn: Xem thuyết minh số 27 và số 11

### 43 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

- Ngoại trừ thông tin nêu trên, kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty con.

### 44 Thông tin về các bên liên quan: Thuyết minh tại Báo cáo tài chính Hợp nhất

### 45 Báo cáo bộ phận: Thuyết minh tại Báo cáo tài chính Hợp nhất

### 46 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/03/2014 do đơn vị lập và được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và tư vấn Hà Nội

### 47 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong những năm tài chính tiếp theo, phù hợp Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt tại Quyết định 276/QĐ-TTg ngày 04/02/2013.

**48 Những thông tin khác**

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày là khác nhau

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2015

**Người lập biểu**



*Nguyễn Văn Nam*

**Kế toán trưởng**



*Mai Thị Thu Vân*

**Tổng giám đốc**  
  
**Trương Đình Sơn**



Phụ lục số 1

**TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>22.756.259.963</b>	<b>3.604.352.880</b>	<b>3.735.388.828.985</b>	<b>5.881.105.329</b>	-	<b>3.767.630.547.157</b>
- Mua trong năm		-	269.736.363	60.000.000	-	329.736.363
Cộng	-	-	269.736.363	60.000.000	-	329.736.363
- TL, nhượng bán		317.630.000	378.553.860.083		-	378.871.490.083
Cộng	-	317.630.000	378.553.860.083	-	-	378.871.490.083
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>22.756.259.963</b>	<b>3.286.722.880</b>	<b>3.357.104.705.265</b>	<b>5.941.105.329</b>	-	<b>3.389.088.793.437</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>11.781.825.369</b>	<b>2.377.977.380</b>	<b>1.599.361.240.556</b>	<b>4.467.912.290</b>	-	<b>1.617.988.955.595</b>
- Khấu hao trong năm	313.497.753	152.843.500	50.288.908.416	186.960.513	-	50.942.210.182
Cộng	313.497.753	152.843.500	50.288.908.416	186.960.513	-	50.942.210.182
- TL, nhượng bán		179.990.333	281.768.412.759		-	281.948.403.092
Cộng	-	179.990.333	281.768.412.759	-	-	281.948.403.092
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.095.323.122</b>	<b>2.350.830.547</b>	<b>1.367.881.736.213</b>	<b>4.654.872.803</b>	-	<b>1.386.982.762.685</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày đầu năm	10.974.434.594	1.226.375.500	2.136.027.588.429	1.413.193.039	-	2.149.641.591.562
- Tại ngày cuối năm	10.660.936.841	935.892.333	1.989.222.969.052	1.286.232.526	-	2.002.106.030.752

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

*Phụ lục số 1*

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	1.987.742.023.498
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	6.864.346.710
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý, không cần dùng:	-
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn chưa thực hiện:	-

**TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền SD đất	Bảng PM, sáng chế	G.trị thương hiệu	PMQL	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ VH</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	-	<b>7.658.291.325</b>	-	<b>7.658.291.325</b>
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối quý</b>	-	-	-	<b>7.658.291.325</b>	-	<b>7.658.291.325</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	-	<b>4.747.579.323</b>	-	<b>4.747.579.323</b>
- Khấu hao trong năm	-	-	-	232.450.948	-	232.450.948
Cộng	-	-	-	232.450.948	-	232.450.948
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối quý</b>	-	-	-	<b>4.980.030.271</b>	-	<b>4.980.030.271</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	2.910.712.002	-	<b>2.910.712.002</b>
- Tại ngày cuối quý	-	-	-	2.678.261.054	-	<b>2.678.261.054</b>

### CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a	Đầu tư vào công ty con:	Tỷ lệ		Tỷ lệ	
+	Công ty TNHH MTV SC tàu biển Phương Nam (SSR)	100%	5.500.000.000	100%	5.500.000.000
+	Công ty CP CƯDV Hàng hải và XNK Phương Đông (Pdimex JSC)	56.67%	10.200.000.000	56.67%	10.200.000.000
	<b>Cộng</b>		<b>15.700.000.000</b>		<b>15.700.000.000</b>

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của công ty con:
- + Về tỷ lệ sở hữu: Không có thay đổi.

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: Đồng

	<u>Vốn đầu tư CSH</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Quỹ ĐTPPT</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Quỹ khác</u>	<u>Lợi nhuận chưa PP</u>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>589.993.370.000</b>	<b>88.258.000</b>	<b>4.831.157.246</b>	<b>4.831.157.246</b>	<b>4.974.534.903</b>	<b>(299.874.902.715)</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	673.064.991	75.576.966.810
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	145.490.108.607
Giảm khác	-	-	-	-	748.681.965	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>589.993.370.000</b>	<b>88.258.000</b>	<b>4.831.157.246</b>	<b>4.831.157.246</b>	<b>4.898.917.929</b>	<b>(369.788.044.512)</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ các đơn vị năm trước	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	224.354.997	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	28.784.739.383
Giảm khác	-	-	-	-	224.354.997	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>589.993.370.000</b>	<b>88.258.000</b>	<b>4.831.157.246</b>	<b>4.831.157.246</b>	<b>4.898.917.929</b>	<b>(398.572.783.895)</b>